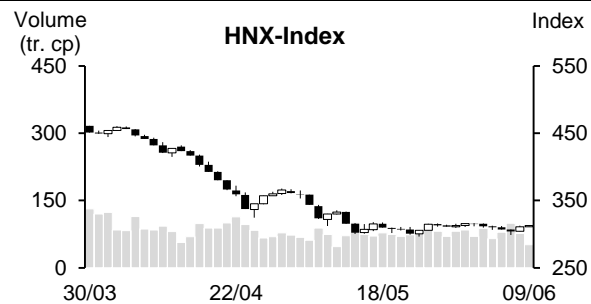
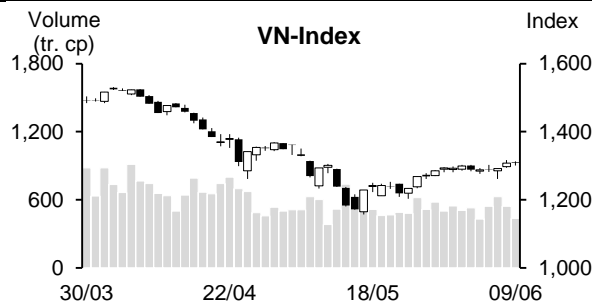


09/06/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,307.80	-0.01%	1,342.92	0.07%	312.74	0.58%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>465.66</b>	<b>-20.34%</b>	<b>136.29</b>	<b>-23.66%</b>	<b>76.14</b>	<b>-7.20%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>436.34</b>	<b>-19.69%</b>	<b>126.60</b>	<b>-22.37%</b>	<b>51.22</b>	<b>-33.03%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	530.13	-17.69%	144.28	-12.25%	77.80	-34.16%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>12,680.23</b>	<b>-24.33%</b>	<b>4,990.11</b>	<b>-23.91%</b>	<b>2,141.67</b>	<b>5.63%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>11,876.39</b>	<b>-24.25%</b>	<b>4,585.61</b>	<b>-23.89%</b>	<b>1,303.76</b>	<b>-31.65%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,809.78	-14.00%	5,283.94	-13.22%	1,734.19	-24.82%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	219	44%	14	47%	87	35%
<b>Số mã giảm</b>	214	43%	14	47%	100	41%
<b>Số mã đứng giá</b>	66	13%	2	7%	59	24%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường trở lại với diễn biến giao dịch giằng co khi sự phân hóa mạnh diễn ra ở nhiều nhóm ngành, kèm với đó là thanh khoản giảm xuống dưới mức bình quân. Độ rộng thị trường cũng được duy trì ở mức cân bằng giữa số mã tăng giảm. Điểm nhấn của phiên giao dịch hôm nay gọi tên nhóm thép khi các cổ phiếu như HPG, HSG, NKG duy trì đà tăng trong suốt cả phiên cùng khối lượng cải thiện. Bên cạnh đó, một vài nhóm cổ phiếu khác cũng ghi nhận sắc xanh khởi sắc như điện, thủy sản, nhựa. Điều này góp phần giúp VN-Index phục hồi về sát mức tham chiếu trong những phút cuối phiên trước áp lực điều chỉnh từ các trụ cột ngân hàng.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng. Không những vậy, chỉ số hình thành nền Spinning Top sau khi vượt qua ngưỡng tâm lý 1,300 điểm ở phiên trước đó, cho thấy tâm lý thị trường có phần lưỡng lự và xuất hiện dấu hiệu thiếu động lực để tiến lên các mức xa hơn. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA20 có tín hiệu hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi. Do đó, phiên giảm vừa qua có thể chỉ là một phiên rung lắc nhằm củng cố xu hướng. Trong trường hợp, chỉ số có thể giữ được trên ngưỡng hỗ trợ 1,300 điểm, thì chỉ số có thể lấy lại được đà tăng và hướng lên thử thách ngưỡng 1,349 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng vượt qua MA20, cùng với đường MACD giữ trên Signal, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang quay trở lại, với ngưỡng kháng cự tiếp theo quanh vùng 359 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: ACB, QNS

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	10/06/22	157	157	0.0%	172	9.6%	151.9	-3.2%	Cổ phiếu giữ được xu hướng phục hồi và Retest MA20 với Vol tích cực.

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACB	Quan sát mua	10/06/22	25.75	27-28	Nền rút chân kèm vol giảm khá tốt sau nền bật tăng tốt phía trước -> có cơ hội tiếp tục tăng và break trendline giảm
2	QNS	Quan sát mua	10/06/22	47.6	52-54	Nền rút chân kèm vol giảm khá tốt sau nền bật tăng tốt phía trước -> có cơ hội tiếp tục tăng và vượt vùng kháng cự 48-50

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Nắm giữ	19/05/22	68.3	64.9	5.2%	76.1	17.3%	62.5	-3.7%	
2	GVR	Mua	08/06/22	27.45	25.3	8.5%	29	14.6%	24	-5.1%	
3	HDC	Mua	09/06/22	61.0	60.1	1.5%	74	23.1%	57	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Tháng 5, cá nhân trong nước mở kỷ lục hơn 476.000 tài khoản chứng khoán**

Theo số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD), số lượng tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới tháng 5 lập kỷ lục 476.332 đơn vị, gấp đôi so với tháng 4. Con số này cũng cao hơn 76% so với kỷ lục cũ là 270.011 tài khoản hồi tháng 3. Tính chung cả 5 tháng đầu năm 2022, cá nhân trong nước mở mới gần 1,4 triệu tài khoản chứng khoán, gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước và thấp hơn 10% so với mức 1,5 triệu tài khoản mở mới cả năm 2021.

Trong khi đó, lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư tổ chức trong nước tháng 5 đạt 123, giảm 23% so với tháng trước. Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước tới hết tháng 5 đạt hơn 5,65 triệu, tương đương hơn 5,7% dân số.

Lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư nước ngoài là 256, giảm 27% so với tháng 4. Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài tại thời điểm cuối tháng 5 đạt 41.118.

Tổng số tài khoản chứng khoán tại Việt Nam đạt gần 5,7 triệu ở thời điểm cuối tháng 5.

#### **Thông đốc Ngân hàng Nhà Nước: Lạm phát chủ yếu liên quan đến giá của hàng hóa thế giới**

Tại Kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa 15 sáng 8/6, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Nguyễn Thị Hồng cho rằng, trong những tháng đầu năm, lạm phát của Việt Nam đang ở mức kiểm soát được, tức là tăng 2,25%. Nhưng qua phân tích, đánh giá, chủ yếu mức tăng giá này liên quan đến giá của hàng hóa thế giới.

Đối với Việt Nam, nền kinh tế có độ mở cửa rất lớn và đặc biệt nhập khẩu trên GDP chiếm khoảng 100%. Điều này cho thấy, sản xuất trong nước phụ thuộc nhiều vào việc nhập khẩu các nguyên, nhiên vật liệu từ thế giới, cho nên cũng chịu áp lực của lạm phát.

Đồng thời, Thống đốc cũng lưu ý, mặc dù các gói trong chương trình phục hồi kinh tế chưa giải ngân nhưng thời gian tới, khi những gói giải pháp này đưa ra thì cũng sẽ tác động đến lạm phát.

Bởi vậy, Từ nay đến cuối năm, chính sách tiền tệ phải theo dõi sát tiến độ giải ngân của các gói phục hồi để tránh tác động đến lạm phát.

#### **Sản lượng tiêu thụ điện trong tháng 6/2022 sẽ thấp hơn so với cùng kỳ**

Theo báo cáo về tình hình hoạt động 5 tháng đầu năm 2022 và mục tiêu, nhiệm vụ tháng 6 được EVN công bố ngày 8/6/2022, trong 5 tháng đầu năm 2022, sản lượng điện sản xuất toàn hệ thống đạt 108,95 tỷ kWh, tăng 4,1% so với cùng kỳ.

Sản lượng điện thương phẩm toàn EVN tháng 5/2022 ước đạt 20,01 tỷ kWh. Lũy kế 5 tháng năm 2022 đạt 95,31 tỷ kWh, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2021.

Theo dự kiến của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), trong tháng 6/2022, sản lượng tiêu thụ điện bình quân toàn hệ thống ở mức 787,8 triệu kWh/ngày (thấp hơn 1,1% so với cùng kỳ), công suất phụ tải lớn nhất ước khoảng 45.684 MW.

Nguồn: NDH, Vneconomy

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Doanh thu tháng 5 của PV Power giảm 4% so với cùng kỳ 2021**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, HoSE: POW) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 5 với doanh thu 2.433 tỷ đồng, vượt 26% chỉ tiêu tháng và giảm 4% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 5 tháng, doanh thu của công ty là 12.382 tỷ đồng, giảm gần 2,9% so với cùng kỳ năm ngoái và hoàn thành 51% kế hoạch năm.

Tổng sản lượng điện của PV Power đạt 1,1 tỷ kWh, gần như hoàn thành kế hoạch tháng và giảm 24% so với tháng 5/2021. Trong cơ cấu doanh thu, nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chiếm tỷ trọng lớn nhất với gần 36%.

Trong tháng 6, công ty đặt mục tiêu doanh thu 2.166 tỷ đồng, sản lượng điện 1,3 tỷ kWh.

### **Petrosetco muốn phát hành 45 triệu cổ phiếu giá 15.000 đồng/cp**

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco – HoSE:PET) công bố tài liệu hợp ĐHĐCĐ 2022. Cuộc họp sẽ diễn ra vào ngày 28/6. Doanh nghiệp đặt mục tiêu kinh doanh năm nay với doanh thu 20.000 tỷ đồng, tăng 14% so với thực hiện năm trước. Lợi nhuận trước thuế 420 tỷ đồng, đi ngang so với thực hiện năm 2021. Tỷ lệ cổ tức tối thiểu 10%.

Về phương án phân phối lợi nhuận năm trước, Petrosetco sẽ phát hành gần 9 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021, tỷ lệ 10%. Số cổ phiếu này được tự do chuyển nhượng. Thời gian chốt danh sách chia cổ tức: dự kiến trong năm 2022-2023.

HĐQT cũng đề nghị chào bán 44,9 triệu cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá 15.000 đồng/cp. Tỷ lệ thực hiện 50%. Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2022-2023.

Sau khi hoàn tất cả hai đợt phát hành, vốn điều lệ tăng từ 904,5 tỷ đồng lên 1.443,5 tỷ đồng. Số tiền thu được sẽ sử dụng cho mục đích bổ sung vốn kinh doanh.

### **CEO NT2: Kỳ vọng lợi nhuận tăng trở lại và đột biến vào 2024 sau khi hết khấu hao**

Sáng 9/6, Công ty cổ phần điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 (HoSE: NT2) tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2022. Năm nay, HĐQT trình kế hoạch sản lượng điện 4,3 tỷ kWh, tăng 34% so với năm trước. Tổng doanh thu 8.129 tỷ đồng, tăng 31% và lợi nhuận sau thuế 468 tỷ đồng, giảm 12%. Kỳ vọng tỷ lệ cổ tức 2022 đạt 18-20%

Năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận tổng doanh thu 6.176 tỷ đồng, thực hiện 80% kế hoạch năm; lãi sau thuế 534 tỷ đồng, vượt 15% kế hoạch năm và giảm 14,6% so với 2020. Theo đó, HĐQT trình phương án chia cổ tức tỷ lệ 16,5%, cao hơn mức kế hoạch trước đó là 15% mệnh giá. Doanh nghiệp đã tạm ứng đã tạm ứng 10%.

Quý I vượt kế hoạch đề ra, lợi nhuận 83 tỷ đồng, gấp đôi kế hoạch. Lợi nhuận quý II dự kiến vượt 20% kế hoạch đề ra.

Nguồn: NDH

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	33,800	2.74%	0.08%
GVR	27,450	1.48%	0.03%
VGC	47,600	6.97%	0.03%
STB	22,300	3.24%	0.03%
POW	15,900	3.25%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	56,400	6.21%	0.27%
PTI	73,100	9.10%	0.13%
IPA	32,600	6.19%	0.09%
KSF	87,600	1.15%	0.08%
HUT	31,500	2.61%	0.08%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	77,800	-1.77%	-0.13%
GAS	127,600	-1.01%	-0.05%
SAB	157,000	-1.69%	-0.03%
VNM	70,200	-1.13%	-0.03%
VPB	31,500	-0.94%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,700	-5.93%	-0.15%
NVB	37,900	-1.04%	-0.06%
VNR	25,500	-4.85%	-0.05%
VCS	86,900	-1.25%	-0.05%
PVI	52,300	-1.32%	-0.04%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	33,800	2.74%	26,979,900
POW	15,900	3.25%	22,633,000
STB	22,300	3.24%	16,071,100
NKG	23,850	6.95%	13,549,900
DXG	24,750	6.91%	13,104,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	32,200	0.63%	7,395,242
SHS	18,500	1.09%	6,584,625
IDC	56,400	6.21%	3,826,409
TNG	33,000	1.54%	2,960,271
HUT	31,500	2.61%	2,581,988

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	33,800	2.74%	915.8
STB	22,300	3.24%	353.9
POW	15,900	3.25%	351.9
DXG	24,750	6.91%	322.3
NKG	23,850	6.95%	322.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	32,200	0.63%	241.1
IDC	56,400	6.21%	210.8
SHS	18,500	1.09%	122.3
TNG	33,000	1.54%	96.7
CEO	40,400	-1.46%	84.8

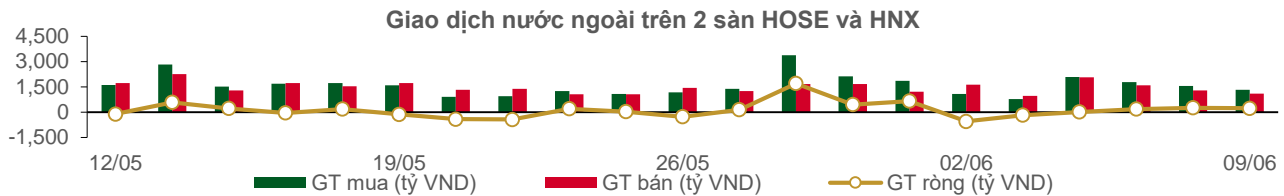
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	9,341,000	133.74
EIB	3,000,000	93.25
FPT	709,100	87.22
STB	3,620,800	79.62
NVL	875,000	67.38

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
THD	21,935,000	776.50
SDA	1,000,000	21.30
HUT	555,000	15.54
NVB	372,800	14.17
AMV	1,000,000	8.70

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	36.92	1,247.89	28.42	1,065.88	8.51	182.01
HNX	3.03	75.80	0.96	29.93	2.06	45.87
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>39.95</b>	<b>1,323.69</b>	<b>29.38</b>	<b>1,095.81</b>	<b>10.57</b>	<b>227.88</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	29,400	3,348,700	98.23
STB	22,300	4,430,200	97.43
FPT	115,300	718,900	88.35
DPM	66,900	1,248,900	84.10
DXG	24,750	2,822,500	69.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	18,500	2,058,600	38.41
IDC	56,400	284,200	15.65
NVB	37,900	372,800	14.17
TNG	33,000	165,200	5.40
PVS	32,200	26,100	0.85

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	68,300	1,633,000	110.79
FPT	115,300	709,400	87.25
VCB	77,800	847,500	66.15
HPG	33,800	1,899,100	64.23
GAS	127,600	465,500	59.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVB	37,900	372,800	14.17
PVS	32,200	132,900	4.39
BVS	21,900	106,700	2.30
LHC	131,000	15,000	1.96
PSD	29,300	56,000	1.61

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	22,300	3,743,700	82.37
DXG	24,750	2,796,000	68.84
DPM	66,900	991,000	66.80
FUEVFVND	29,400	1,751,400	51.49
DCM	42,400	1,060,500	45.61

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	18,500	2,058,600	38.41
IDC	56,400	266,500	14.65
TNG	33,000	152,506	4.99
PCG	7,800	48,000	0.37
TA9	15,700	15,300	0.24

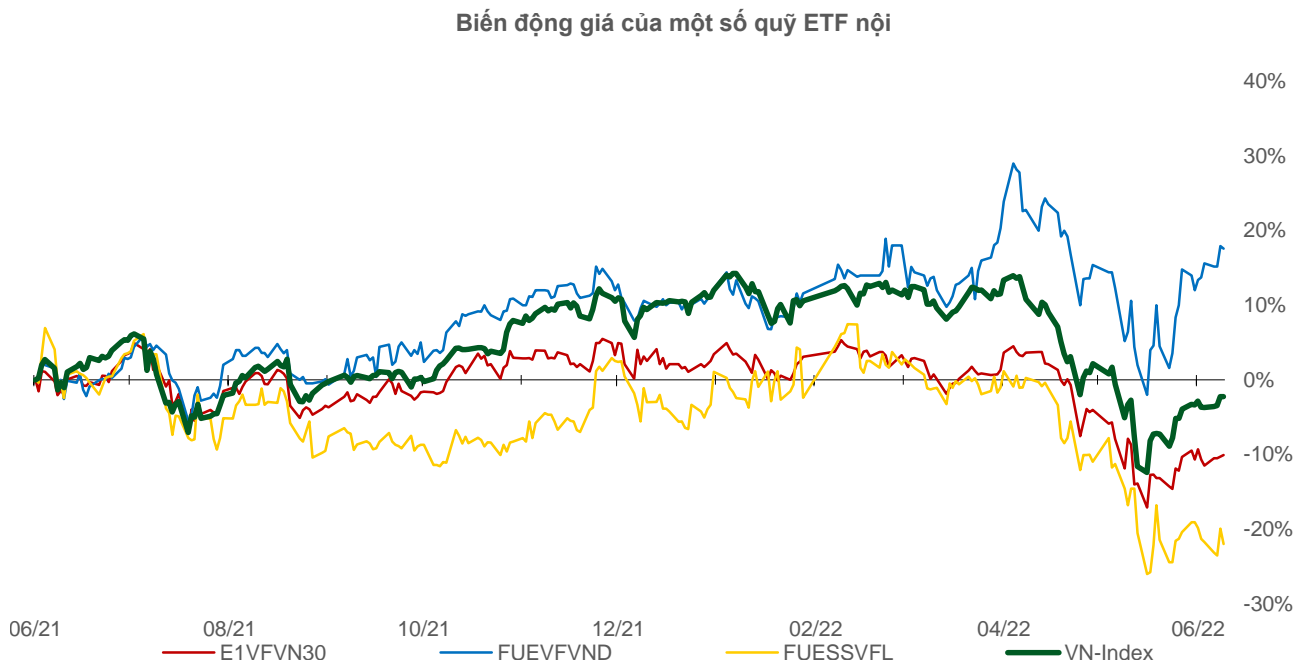
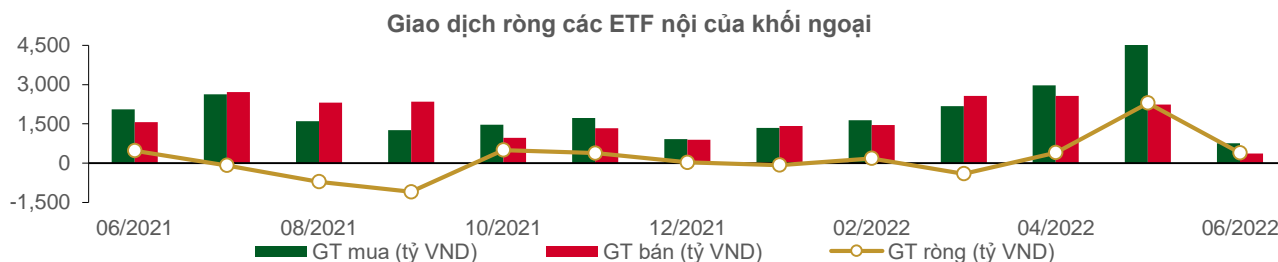
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	77,800	(653,700)	(51.06)
VHM	68,300	(658,700)	(44.57)
VNM	70,200	(455,700)	(32.08)
E1VFN30	22,450	(1,261,800)	(28.39)
VIC	78,100	(336,000)	(26.03)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	32,200	(106,800)	(3.54)
BVS	21,900	(106,500)	(2.29)
LHC	131,000	(15,000)	(1.96)
PSD	29,300	(56,000)	(1.61)
PVG	13,300	(99,900)	(1.32)

### Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,450	0.2%	1,640,400	36.92	E1VFN30	5.40	33.80	(28.39)
FUEMAV30	15,800	0.5%	15,800	0.25	FUEMAV30	0.19	0.23	(0.04)
FUESSV30	16,470	-0.9%	4,100	0.07	FUESSV30	0.00	0.03	(0.03)
FUESSV50	19,200	-1.0%	4,400	0.08	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,350	-2.5%	33,300	0.59	FUESSVFL	0.35	0.48	(0.13)
FUEVFN30	29,400	-0.3%	3,594,200	105.40	FUEVFN30	98.23	46.74	51.49
FUEVN100	16,500	-4.0%	166,700	2.84	FUEVN100	0.63	2.03	(1.41)
FUEIP100	9,670	0.3%	56,900	0.55	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,770	0.5%	55,800	0.49	FUEKIV30	0.24	0.22	0.03
<b>Tổng cộng</b>			<b>5,571,600</b>	<b>147.18</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>105.06</b>	<b>83.54</b>	<b>21.52</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	260	8.3%	18,450	22	25,750	89	(171)	28,020	1.6	01/07/2022
CACB2201	690	1.5%	28,520	103	25,750	250	(440)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	1,670	-1.8%	7,880	132	25,750	715	(955)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	2,280	1.3%	10,620	151	25,750	1,274	(1,006)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	2,240	-3.5%	53,640	27	115,300	1,550	(690)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2201	2,280	-0.9%	4,930	103	115,300	1,580	(700)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,500	-2.3%	20,160	15	115,300	2,569	69	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	6,100	-6.0%	79,060	53	115,300	5,192	(908)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	460	0.0%	3,900	104	25,800	120	(340)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	410	-2.4%	12,370	67	25,800	133	(277)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	470	4.4%	230	109	25,800	279	(191)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	830	0.0%	30	133	25,800	380	(450)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	80	-11.1%	4,520	27	33,800	0	(80)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	20	0.0%	101,170	22	33,800	0	(20)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	240	14.3%	30,140	134	33,800	11	(229)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	230	9.5%	5,790	104	33,800	1	(229)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	200	11.1%	68,630	103	33,800	7	(193)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	30	0.0%	33,930	15	33,800	0	(30)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	130	8.3%	3,710	67	33,800	1	(129)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	230	9.5%	1,090	109	33,800	12	(218)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	760	5.6%	63,620	120	33,800	165	(595)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	200	33.3%	66,000	74	33,800	8	(192)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	260	4.0%	88,200	133	33,800	22	(238)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	500	13.6%	100,130	132	33,800	90	(410)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	230	0.0%	14,680	118	41,050	9	(221)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	70	-22.2%	1,910	15	41,050	0	(70)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	170	0.0%	72,360	39	41,050	1	(169)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	210	-8.7%	13,370	67	41,050	13	(197)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	220	-4.4%	1,250	109	41,050	41	(179)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	280	-12.5%	53,630	103	41,050	41	(239)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	800	-10.1%	2,040	151	41,050	270	(530)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	1,590	-0.6%	8,760	103	27,800	682	(908)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	340	0.0%	3,990	109	27,800	132	(208)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	1,510	-6.2%	5,700	151	27,800	663	(847)	31,000	2.0	07/11/2022
CMSN2201	650	-7.1%	20,880	104	118,500	166	(484)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	970	-4.0%	26,500	120	118,500	835	(135)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	630	-4.6%	13,820	74	118,500	247	(383)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,960	-3.0%	14,940	151	118,500	1,286	(674)	116,500	10.0	07/11/2022
CMWG2201	3,040	1.7%	14,130	103	152,800	2,314	(726)	133,630	9.9	20/09/2022
CMWG2202	2,990	-6.6%	44,290	53	152,800	2,134	(856)	144,060	6.0	01/08/2022
CMWG2203	2,100	-22.2%	16,890	109	152,800	2,037	(63)	147,040	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,970	-2.5%	81,720	120	152,800	1,672	(298)	144,060	9.9	07/10/2022
CMWG2205	2,120	-5.4%	1,090	151	152,800	1,269	(851)	154,490	9.9	07/11/2022
CNVL2201	370	-2.6%	390	118	76,500	29	(341)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	420	0.0%	9,320	67	76,500	139	(281)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	520	4.0%	740	109	76,500	125	(395)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	430	4.9%	107,530	103	76,500	91	(339)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	450	2.3%	3,400	118	53,200	10	(440)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	190	-5.0%	89,640	67	53,200	14	(176)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	400	-2.4%	57,460	103	53,200	57	(343)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	4,520	-1.3%	390	103	128,500	4,317	(203)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	290	20.8%	70,180	36	15,900	123	(167)	16,670	5.0	15/07/2022



Bản tin chứng khoán

CPOW2202	610	7.0%	66,320	159	15,900	243	(367)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,550	9.2%	30,030	88	15,900	782	(768)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	320	6.7%	4,280	104	22,300	52	(268)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	600	-4.8%	8,050	103	22,300	144	(456)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	110	0.0%	5,810	67	22,300	1	(109)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	170	-5.6%	2,670	109	22,300	13	(157)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	260	8.3%	51,330	74	22,300	37	(223)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	370	2.8%	42,380	133	22,300	77	(293)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	570	14.0%	2,830	132	22,300	78	(492)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	740	2.8%	79,220	151	22,300	344	(396)	28,500	2.0	07/11/2022
CTCB2112	30	-25.0%	18,500	22	37,400	0	(30)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	280	0.0%	710	103	37,400	10	(270)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	160	6.7%	38,730	53	37,400	4	(156)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	650	-1.5%	8,420	120	37,400	143	(507)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	880	0.0%	1,550	132	37,400	122	(758)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	910	3.4%	25,360	151	37,400	319	(591)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	200	-25.9%	25,680	103	30,050	59	(141)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	120	-7.7%	44,270	39	30,050	6	(114)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	30	-25.0%	41,230	22	68,300	0	(30)	87,450	4.9	01/07/2022
CVHM2115	220	-12.0%	6,780	69	68,300	4	(216)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	310	-6.1%	8,890	104	68,300	29	(281)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	240	-4.0%	9,680	103	68,300	23	(217)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2203	60	-40.0%	8,230	15	68,300	0	(60)	80,640	9.7	24/06/2022
CVHM2204	270	3.9%	78,280	53	68,300	82	(188)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	320	-3.0%	25,190	67	68,300	58	(262)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	260	-7.1%	1,560	109	68,300	128	(132)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	1,420	1.4%	2,440	132	68,300	496	(924)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,460	0.0%	6,600	151	68,300	772	(688)	67,040	7.8	07/11/2022
CVIC2201	400	0.0%	1,370	104	78,100	9	(391)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	510	-3.8%	1,600	67	78,100	136	(374)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	610	-17.6%	74,780	120	78,100	232	(378)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	520	-5.5%	15,110	74	78,100	127	(393)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	680	-4.2%	7,550	133	78,100	150	(530)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	830	0.0%	33,750	102	78,100	298	(532)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	270	3.9%	8,740	67	127,800	8	(262)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	420	2.4%	56,090	103	127,800	37	(383)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	320	-5.9%	10,530	104	70,200	3	(317)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	70	-22.2%	6,110	15	70,200	0	(70)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	240	-11.1%	33,910	67	70,200	6	(234)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	670	-6.9%	31,080	120	70,200	221	(449)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	540	-10.0%	10,890	133	70,200	44	(496)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	870	-4.4%	1,850	132	70,200	76	(794)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	620	1.6%	1,820	103	31,500	133	(487)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	360	-2.7%	48,760	39	31,500	21	(339)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	550	-3.5%	1,660	36	31,500	190	(360)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	800	-2.4%	10	159	31,500	204	(596)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	770	1.3%	10,950	102	31,500	145	(625)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	1,540	-1.3%	5,740	151	31,500	440	(1,100)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	590	9.3%	19,650	103	30,900	350	(240)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	640	1.6%	3,660	67	30,900	236	(404)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	550	3.8%	63,020	120	30,900	385	(165)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	630	0.0%	60,760	74	30,900	321	(309)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	730	0.0%	0	133	30,900	263	(467)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	530	0.0%	32,050	133	30,900	245	(285)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	2,000	-0.5%	240	151	30,900	1,329	(671)	32,000	2.0	07/11/2022

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TPB (New)	HOSE	30,050	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	32,140	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	127,600	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB (New)	HOSE	15,250	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	96,800	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	25,700	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	15,900	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	19,550	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	152,800	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	118,500	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	17,700	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	110,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	100,400	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	54,200	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	128,500	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	115,300	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	55,500	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	139,200	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	26,500	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	20,050	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	33,000	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	92,800	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	65,700	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	93,500	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	43,850	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	46,900	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	44,100	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	68,300	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	41,050	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	30,900	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	45,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	70,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	65,400	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	33,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	59,900	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	49,167	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	68,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	58,700	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	89,100	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	27,800	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	57,200	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	33,800	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	59,000	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	40,200	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	44,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	57,200	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	77,800	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	25,750	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	37,400	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	27,800	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	55,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	52,300	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	47,439	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
<a href="#">DBC</a>	HOSE	24,900	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
<a href="#">BID</a>	HOSE	34,500	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
<a href="#">CTG</a>	HOSE	27,700	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
<a href="#">VPB</a>	HOSE	31,500	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
<a href="#">HDB</a>	HOSE	25,800	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
<a href="#">SBT</a>	HOSE	18,100	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
<a href="#">HII</a>	HOSE	9,300	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
<a href="#">LTG</a>	UPCOM	41,759	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912